

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115/2023/DS-PT
Ngày: 04 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Minh Nhân - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLPT-DS, ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DSST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2023/QĐPT-DS, ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 133/2023/QĐPT-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Thúy D**, sinh năm: 1983. Địa chỉ: tổ A, khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Chị **Lê Thị Ngọc N** (tên thường gọi là N1), sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1983. Địa chỉ: tổ A, khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Lê Thị Ngọc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Thúy D trình bày: Ngày 15/8/2017, nguyên đơn có cho bị đơn là chị Lê Thị Ngọc N (N1) vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn thỏa thuận vay trả dần kể từ ngày 15/8/2017. Khi vay, chị N có ký tên và viết họ tên trong Hợp đồng thế chấp, cầm cố do chị Lê Thị D1 viết giùm và chứng kiến, do đất của chị N đang tranh chấp nên chị N không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị N trả lãi được 01 tháng thì ngừng đến nay. Sau 03 tháng kể từ ngày vay, chị N có nhờ chị D1 đến gặp đề bàn việc trả nợ và đã trả tiền vốn được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng; sau đó, chị N xin trả dần mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng cho đến khi trả xong nhưng không thực hiện việc trả tiền vốn và lãi. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền vay còn nợ bằng 60.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/11/2021 bằng 50 tháng, tính thành tiền là 50.100.000 đồng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D thống nhất khấu trừ số tiền 3.000.000 đồng vào tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện.

Tại bản khai ngày 15/12/2021, biên bản hòa giải ngày 15/12/2021, bị đơn là chị Lê Thị Ngọc N trình bày: Từ trước đến nay không biết chị Lê Thị Thúy D và không có vay mượn tiền của chị D. Đối với Hợp đồng thế chấp cầm cố ngày 15/8/2017 do chị D cung cấp thì chữ ký tên và viết họ tên Lê Thị Ngọc N chỗ người nhận không phải chữ ký, chữ viết của chị. Đối với chị Nguyễn Thị D1 thì chị N biết nhưng không vay tiền của chị D1, không biết lý do gì chị D1 có số chứng minh nhân dân của chị. Do vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Tại bản khai ngày 24/11/2021, biên bản hòa giải ngày 15/12/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị D1 trình bày: Vào ngày 15/8/2017, chị N có vay của chị D số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, chị D1 là người chứng kiến việc chị N ký tên, viết họ tên vào Hợp đồng thế chấp cầm cố ngày 15/8/2017, giấy chứng minh nhân dân do chị N cung cấp, chị D có nhờ chị D1 đến nhận tiền lãi từ chị N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Áp dụng các điều 463, 466, 470 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144, Điều 147, Điều 161 và khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thúy D.

Buộc chị Lê Thị Ngọc N có nghĩa vụ hoàn trả chị Lê Thị Thúy D số tiền còn nợ bằng 107.100.000đ (một trăm lẻ bảy triệu một trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải nộp 4.402.000đ (*chị N đã nộp tạm ứng đủ và được khấu trừ xong*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải nộp 5.355.000đ (*năm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

3.2. Hoàn trả chị Lê Thị Ngọc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.752.000đ (*hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0013321 ngày 24/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, bị đơn là chị Lê Thị Ngọc N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Giám định lại toàn bộ hợp đồng cầm cố thế chấp ngày 15/08/2017 tại Bộ C (Hợp đồng do bà Lê Thị Thúy D cung cấp tại Tòa).

2. Yêu cầu hủy bản án số 08/2022/DS-ST ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện B do chưa đầy đủ chứng cứ và trình tự thủ tục tố tụng.

Lý do của việc kháng cáo: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng quy tắc tố tụng dẫn đến việc ban hành bản án không đúng quy định của pháp luật, không khách quan gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích với các lý do cụ thể: (1) Tòa án nhân dân huyện B nhận định giấy viết tay là loại hợp đồng vay tài sản là không đúng quy định. Hợp đồng không có chữ ký của bên cho vay mà chỉ có bên vay ký là không đúng quy định tại Điều 398 Bộ luật dân sự năm 2015; (2) Hợp đồng thế chấp ngày 15/8/2017 không phải là hợp đồng của chị D vì không có sự thỏa thuận giữa các bên (chị D, chị N) nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn thụ lý vụ án; (3) Nội dung của hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có thông tin về thửa đất) nhưng không giao giấy là do đất đang tranh chấp thì không đủ điều kiện giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013, Tòa án chưa làm rõ được vấn đề; (4) Chưa chứng minh được thời gian và địa điểm của việc mượn và trả tiền như thế nào; (5) Việc giao dịch qua trung gian là chị Nguyễn Thị D1, chị D1 trình bày chị N trực tiếp ký tên và viết họ tên, vậy tại sao chị D là không ký tên. Người vay và người cho vay phải trực tiếp ký hợp đồng với nhau; người vay muốn trả tiền cũng phải gặp trực tiếp người cho vay; (6) Chị D1 khởi kiện mới đúng vì hợp đồng thế chấp cầm cố ngày 15/08/2017 chỉ có chị N và chị D1 ký tên; (7) Đến năm 2021, nguyên đơn mới khởi kiện thì thời gian khởi kiện là không đúng quy định của pháp luật; (8) Theo hợp đồng thì bị đơn có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nên nếu Tòa án tuyên bị đơn phải trả tiền đã vay cho nguyên đơn thì phải tuyên nguyên đơn có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn kháng cáo quá hạn ngày 25/10/2022, bị đơn trình bày đã khiếu nại việc không thụ lý đơn kháng cáo và bổ sung lý do kháng cáo; (9) Theo hợp đồng thế chấp ngày 15/08/2017 ban đầu Tòa án cung cấp cho bị đơn thì không có chữ ký của bà D (vì không biết bà D là ai) và bị đơn xin giám định. Sau khi có bản án, bị đơn xin sao lục hồ sơ thì thấy khác với hợp đồng ban đầu Tòa án cung cấp, có thêm nội dung: “Bản chín tôi đang giữ, ký tên và ghi tên Lê Thị Thúy D”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Nguyên đơn không có yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và trình bày tham gia tố tụng về phía nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc N.

- Sửa án sơ thẩm. Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải trả cho chị Lê Thị Thúy D vốn 57.000.000 đồng, lãi 23.655.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi 80.655.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị xác định lại án phí sơ thẩm và quyết định về án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn có nhiều đơn kháng cáo và khiếu nại về việc cấp sơ thẩm không thụ lý đơn kháng cáo và cho rằng thời hạn kháng cáo quá hạn. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn Lê Thị Ngọc N và tuyên án vào ngày 14/3/2022. Đến ngày 12/4/2022, bị đơn được tổng đài trực tiếp bản án sơ thẩm nên đơn kháng cáo ngày 25/4/2022 của bị đơn còn trong thời hạn luật định như văn bản số 99/TAT-DS ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã xác định. Người

kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét, giải quyết phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc N về việc yêu cầu cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại vì chứng cứ là hợp đồng ngày 15/08/2017 có bổ sung dòng chữ ghi “Bản chín tôi đang giữ, ký tên và ghi tên Lê Thị Thúy D” là được ghi trên bản photo kèm đơn khởi kiện không có giá trị chứng minh nên lý do yêu cầu giám định là không chính đáng.

Đối với việc chị N yêu cầu giám định chữ viết của chị Nguyễn Thị D1, chị D1 đã thừa nhận chữ viết nên không cần thiết phải trưng cầu giám định.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo hủy án sơ thẩm với lý do vi phạm tố tụng, việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Các lý do kháng cáo cho rằng án sơ thẩm có vi phạm như: Hợp đồng vay tài sản phải có đầy đủ chữ ký của các bên; nội dung hợp đồng không đảm bảo; người khởi kiện không đúng; thời hiệu khởi kiện không còn; hợp đồng có nội dung thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi đất đang tranh chấp nên vô hiệu; cần buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

Hội đồng xét xử xét thấy, văn bản thỏa thuận ngày 15/8/2017 có chữ ký và ghi họ tên của chị N đã được giám định đúng là chữ ký, chữ viết của chị N (BL52). Trong giai đoạn phúc thẩm, chị N yêu cầu giám định lại nhưng Kết luận giám định số 2617/KL-KTHS ngày 09/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn không thay đổi kết quả giám định. Tại bản tự khai ngày 24/11/2021 (BL86) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D1 xác nhận nội dung văn bản ngày 15/8/2017 là đúng sự thật, quá trình thực hiện thỏa thuận, chị N là người đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Tại các biên bản ghi lời khai xác minh ngày 14/01/2022 (BL 63, 64) những người làm chứng trình bày có chứng kiến việc chị N hỏi vay tiền và việc chị N nhờ thương lượng với chị D để xin trả dần tiền vay. Về việc bị đơn trình bày có liên quan hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đồng thời thừa nhận không có sự việc phát sinh trên thực tế mà quan hệ tranh chấp giữa các bên chỉ liên quan việc vay tiền. Do vậy cấp sơ thẩm xác định chị D là bên cho vay, chị N là bên vay tài sản theo văn bản thỏa thuận này 15/8/2017 là có căn cứ. Chị D là bên có quyền đã giữ bản gốc văn bản xác nhận nghĩa vụ trả tiền của chị N là bên có nghĩa vụ nên không buộc phải ký tên trên văn bản này mới có giá trị chứng minh. Theo lời khai của chị D1 và xác nhận của người làm chứng, đến tháng 10/2020, chị N vẫn còn thừa nhận nghĩa vụ trả tiền và đề nghị được thương lượng, trả dần hàng tháng nên chị D khởi kiện là không vi phạm thời hiệu. Đồng thời, trước khi Tòa án ban hành bản án sơ thẩm, chị N không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên nội dung kháng cáo liên quan đến giá trị chứng minh của chứng cứ và thời hiệu khởi kiện để yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ.

Trong phần tranh tụng, ngoài lời trình bày, bị đơn có kháng cáo không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Do người kháng cáo chỉ yêu cầu hủy án sơ thẩm và cấp sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ trả nợ vay đối với khoản vay có thỏa thuận lãi suất là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ sửa án sơ thẩm về việc tính lại tiền lãi trong trường hợp không có thỏa thuận lãi suất và có tranh chấp như quan điểm của vị Kiểm sát viên.

[3] Về chi phí giám định trong giai đoạn phúc thẩm số tiền 1.860.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của chị N là không có căn cứ nên chị N phải chịu toàn bộ và được trừ vào tiền tạm ứng, chị N đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí như án sơ thẩm đã xác định.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị N là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc N. Chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí giám định; quyền và nghĩa vụ thi hành không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị Ngọc N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DSST, ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thúy D

Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Thúy D số tiền vốn, lãi tổng cộng là 107.100.000 đồng (*một trăm lẻ bảy triệu một trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải chịu 1.860.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng, chị N đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải chịu 5.355.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho chị Lê Thị Thúy D tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.752.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013321 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc chị Lê Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013992 ngày 28/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; chị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. B;
- VKSND H. B;
- CCTHADS H. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu